

Series XPU

Đường kính bánh xe × chiều rộng bánh xe 300 x 135mm

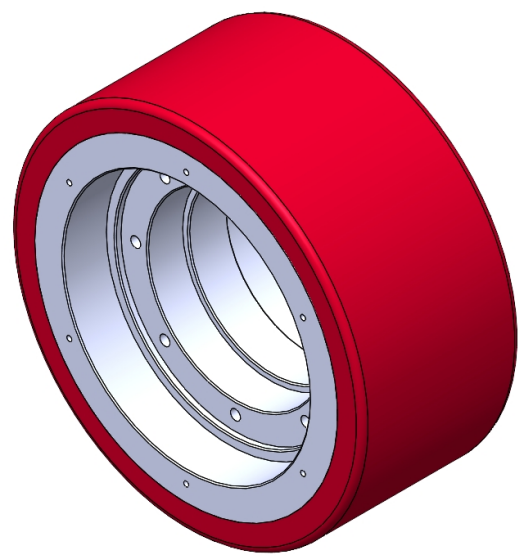
EAN

YJ-12036112530103

Đặc tính cơ học tuyệt vời, duy trì khả năng chịu tải cao trong quá trình di chuyển tốc độ cao; khả năng chống mài mòn tốt; không dễ bị biến dạng.  
Khả năng chống chịu tuyệt vời với hóa chất, dung môi và ăn mòn.  
Thích hợp cho xe nâng, xe xếp dỡ điện, máy móc hạng nặng, xe tự hành AGV và các ứng dụng công nghiệp tự động hóa.  
XPU, màu đỏ tía

Lõi bên trong: Lõi sắt  
Gia công ngoài: Polyurethane chất lượng cao

Mô tả sản phẩm chỉ mang tính chất tham khảo. Sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.



Hình ảnh có thể khác với sản phẩm gốc

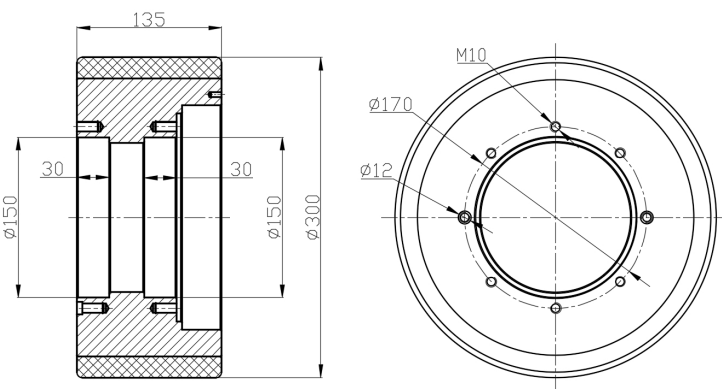
Quy cách chi tiết sản phẩm

|                                                                           |                |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <input checked="" type="radio"/> đơn vị mét <input type="radio"/> đế quốc |                |
| Đường kính bánh xe (D)                                                    | 300mm          |
| Chiều rộng bánh xe (T2)                                                   | 135mm          |
| Lắp bánh xe — chiều rộng trung bình (T1)                                  | —              |
| Đường kính lỗ tâm lắp bánh xe (d)                                         | 150mm          |
| Đường kính lỗ bu lông lắp bánh xe (d2)                                    | 12mm           |
| Lỗ bu lông lắp bánh xe PCD (d1)                                           | 170mm          |
| Số lượng lỗ bu lông lắp bánh xe                                           | 2              |
| Lỗ bu lông lắp bánh xe (M)                                                | 10             |
| Số lượng lỗ bu lông lắp bánh xe                                           | 8              |
| Tải trọng (tính)                                                          | 4050kgs        |
| Khả năng tải tại 4 km/h                                                   | 2700kgs        |
| Khả năng tải tại 6 km/h                                                   | 2295kgs        |
| Khả năng tải tại 10 km/h                                                  | 1890kgs        |
| Khả năng tải tại 16 km/h                                                  | 1080kgs        |
| Độ cứng bề mặt bánh xe                                                    | 92±5° Shore A  |
| Nhiệt độ                                                                  | -20°C to +70°C |
| Hoa lớp                                                                   | —              |
| Vật liệu lõi bánh xe                                                      | Lõi sắt/mạ kẽm |
| Không để lại vết                                                          | Y              |
| Dẫn điện                                                                  | N/A            |
| Chống tĩnh điện                                                           | N/A            |
| Trọng lượng bánh xe                                                       | 35.38kgs       |
| Tiêu chuẩn thử nghiệm                                                     | ISO22883       |

Tổng quan ưu điểm

|                      |             |
|----------------------|-------------|
| Độ di chuyển mượt mà | ● ● ● ● ●   |
| Chế độ im lặng       | ● ● ● ● ●   |
| Bảo vệ mặt sàn       | ● ● ● ● ● ○ |

Bản vẽ kích thước 2D của bánh dẫn động



\* Nếu có bất kỳ sai lệch nào giữa thông số hệ mét và thông số hệ inch, vui lòng tham khảo thông số hệ mét